

Bản án số: 01/2025/HSST
Ngày: 07/01/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐH, TỈNH PHÚ YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cơ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Khánh và ông Nguyễn Bảo Toàn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã ĐH.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã ĐH tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Phong - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên mở phiên tòa xét xử trực tuyến sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 55/2024/TLST-HS ngày 30 tháng 9 năm 2024 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2024/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 10 năm 2024; Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 18/TB ngày 26/11/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2024/HSST ngày 16 tháng 12 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Dương Bình P; Tên gọi khác: Không; sinh ngày: 09/10/2006 tại tỉnh Phú Yên; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 9/12; Cha: Dương Tấn P1, sinh năm 1979; Mẹ: Lê Thị Q, sinh năm 1981; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con đầu; Tiền án, nhân thân: Không; Tiền sự: Ngày 03/02/2023, bị Công an phường H, thị xã Đ xử phạt hành chính số tiền 750.000 đồng về hành vi đánh bạc. Nộp phạt ngày 07/02/2023.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 05/02/2024 tại Nhà tạm giữ Công an thị xã Đ. Có mặt tại điểm cầu thành phần.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Trần Như T – Luật sư ký hợp đồng với Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh P. Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện hợp pháp của bị cáo: Bà Lê Thị Q, sinh năm 1981 và ông Dương Tấn P1, sinh năm 1979; Cùng địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. đều có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn N; Tên gọi khác: Không; sinh ngày: 06/8/1998 tại tỉnh Phú Yên; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 9/12; Cha: Nguyễn Văn M, sinh năm 1975; Mẹ: Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976; Gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ 2; Vợ: Hồ Thị L, sinh năm 2002; Có 01 con sinh năm 2023;

Tiền án, tiền sự, nhân thân: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 05/02/2024 tại Nhà tạm giữ Công an thị xã Đ. Có mặt tại điểm cầu thành phần.

3. Nguyễn Phi M1; Tên gọi khác: Không; sinh ngày: 05/01/2008 tại tỉnh Phú Yên; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: Khu phố T, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 8/12; Cha: Nguyễn Phi H, sinh năm 1977; Mẹ: Nguyễn Thị G, sinh năm 1978; Gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ hai; Tiền án, tiền sự, nhân thân: Không.

Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 05/02/2024 tại phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Trần Như T – Luật sư ký hợp đồng với Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh P. Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện hợp pháp của bị cáo: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1978, địa chỉ: Khu phố T, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên. Có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

1. Võ Nguyễn Chí N1, sinh năm 2008; Người đại diện hợp pháp của bị hại: Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1991; Cùng địa chỉ: Khu phố D, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên. Điều vắng mặt tại phiên tòa.

2. Võ Minh Q1, sinh năm 2018; Người đại diện hợp pháp của bị hại Võ Minh Q1: Bà Lê Thị Hồng L1, sinh năm 1987; Cùng địa chỉ: Khu phố U, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên. Điều vắng mặt tại phiên tòa.

3. Phạm Thị N2, sinh năm 2014; Người đại diện hợp pháp của bị hại Phạm Thị N2: Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1963; Cùng địa chỉ: Khu phố T, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên. Điều vắng mặt tại phiên tòa.

4. Bùi Chánh Diệu V, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên. Vắng mặt tại phiên tòa.

5. Phạm Lê Hoài V1, sinh năm 2009; Người đại diện hợp pháp của bị hại Phạm Lê Hoài V1: Bà Lê Thị S, sinh năm 1984; Cùng địa chỉ: Khu phố Đ, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên. Điều vắng mặt tại phiên tòa.

6. Phạm Tuấn K, sinh năm 2012; Người đại diện hợp pháp của bị hại Phạm Tuấn K: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1989; Cùng địa chỉ: Khu phố Đ, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên. Điều vắng mặt tại phiên tòa.

7. Trương Thị Trà M2, sinh năm 2014; Người đại diện hợp pháp của bị hại Trương Thị Trà M2: Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1995; Cùng địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên. Điều vắng mặt tại phiên tòa.

8. Phạm Nguyễn Khánh N3, sinh năm 2018; Người đại diện hợp pháp của bị hại Phạm Nguyễn Khánh N3: Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1994; Cùng địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên. Điều vắng mặt tại phiên tòa.

9. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1973; Địa chỉ: Khu phố Đ, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1981; Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên; Có mặt tại phiên tòa.

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1973; Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

3. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu phố T, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên. Có mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng:

1. Bà Trần Thị Mỹ L3, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Ông Lê Văn Đ1, sinh năm 1969; Địa chỉ: Khu phố Đ, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Bà Dương Thị N4, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu phố Đ, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1985; Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên Yên. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 15 giờ ngày 28/8/2023, tại khu phố P, phường H, thị xã Đ, Dương Bình P rủ Nguyễn Văn N cướp giật tài sản, N5 đồng ý. P2 dùng băng keo đen dán biển số xe mô tô biển số 78C1-314.89 do Lê Thị Q mẹ P2 làm chủ sở hữu thành 78G1-877.88. Sau khi thống nhất, N5 điều khiển xe mô tô chở P2 ngồi sau đi trên các tuyến đường thuộc thị xã Đ tìm sơ hở của người khác để cướp giật tài sản, cụ thể như sau:

Vụ thứ 1: Khoảng 19 giờ ngày 28/8/2023, tại khu phố P, phường H, P2 và N5 thấy Võ Nguyễn Chí N1, sinh ngày 23/4/2008 ngồi trên xe mô tô dựng bên đường sử dụng điện thoại hiệu Realme C11 có gắn thẻ sim. N5 điều khiển xe mô tô áp sát, P2 giật điện thoại của N1 rồi nhanh chóng tẩu thoát. Sau đó, P2 và N5 bán điện thoại cho tiệm Đ3 ở khu phố P, phường H do Lê Minh L4 làm quản lý được 400.000 đồng, chia nhau mỗi người 200.000 đồng tiêu xài cá nhân hết.

Vụ thứ 2: Khoảng 18 giờ ngày 29/8/2023, tại khu phố M, phường H, P2 và N5 thấy Võ Minh Q1, sinh ngày 20/7/2018 ngồi trước nhà ông Nguyễn Đình N6 sử dụng điện thoại hiệu S3 A50 có gắn 02 thẻ sim. N5 điều khiển xe mô tô đến gần, cảnh giới, P2 xuống xe chạy đến giật điện thoại của Q2 rồi lên xe nhanh chóng tẩu thoát.

Vụ thứ 3: Sau khi giật điện thoại của Võ Minh Q1, N5 chở P2 đến khu phố T, phường H thấy Phạm Thị N2, sinh ngày 01/11/2014 ngồi trước nhà bà Trần Thị S1 sử dụng điện thoại hiệu Samsung Galaxy A03 có gắn thẻ sim. N5 dừng xe ngoài đường, cảnh giới, P2 vào nhà bảo Ý đưa điện thoại, Ý không đưa, P2 dùng tay đánh 01 cái trúng mặt Ý rồi giật điện thoại chạy ra đường lên xe nhanh chóng tẩu thoát. Sau đó, P2 và N5 đem 02 điện thoại bán cho tiệm Đ3 được 900.000 đồng, P2 lấy 500.000 đồng, đưa N5 400.000 đồng tiêu xài cá nhân hết.

Vụ thứ 4: Khoảng 19 giờ ngày 30/8/2023, tại khu phố T, phường H, P2 và N5 thấy Bùi Chánh D V điều khiển xe mô tô biển số 78C1-087.02 chở Trần Thị Mỹ L3 đi trên đường, tay trái V cầm điện thoại hiệu S3 9 có gắn thẻ sim, N5 điều khiển xe áp sát bên trái, P2 giật điện thoại của V rồi nhanh chóng tẩu thoát.

Vụ thứ 5: Sau khi giật điện thoại của Bùi Chánh Diệu V, N5 chở P2 đến khu phố Đ, phường H thấy Phạm Tuấn K, sinh ngày 30/01/2012 và Phạm Lê Hoài V1, sinh ngày 23/6/2009 ngồi trong sân nhà sử dụng điện thoại hiệu Vsmart và điện thoại hiệu Realme, có gắn thẻ sim. N5 dừng xe ngoài đường, cảnh giới, P2 chạy vào giật điện

thoại của K và V1 rời ra xe nhanh chóng tẩu thoát. P2 đến tiệm Đ3 bán 01 điện thoại lấy tiền mở khóa, chạy lại chương trình cho 02 điện thoại còn lại. Sau đó, P2 đưa 02 điện thoại cho N5 đến tiệm Đ3 2 bán được 600.000 đồng, N5 tiêu xài cá nhân hết và chặn liên lạc với P2.

Không liên lạc được với N5, khoảng 19 giờ ngày 11/9/2023, tại khu phố T, phường H, thị xã Đ, P2 rủ Nguyễn Phi M1, sinh ngày 05/01/2008 cướp giật tài sản, M3 đồng ý. Sau khi thống nhất, tương tự phương thức, thủ đoạn đã thực hiện với N5, P2 điều khiển xe mô tô biển số 78C1-314.89, M3 ngồi sau cướp giật tài sản, cụ thể như sau:

Vụ thứ 1: Khoảng 19 giờ 30 phút ngày 11/9/2023, tại khu phố P, phường H, P2 và M3 thấy Trương Thị Trà M2, sinh ngày 15/6/2014 đứng ở lề đường sử dụng điện thoại hiệu OPPO A1K có gắn thẻ sim, P2 điều khiển xe áp sát, M3 giật điện thoại của M2 rồi nhanh chóng tẩu thoát. Sau đó, P2 đem điện thoại đến tiệm điện thoại Thành Đ2 do Lê Văn T4 làm chủ tại khu phố P, phường H bán được 500.000 đồng, P2 lấy 400.000 đồng, đưa M3 100.000 đồng tiêu xài cá nhân hết.

Vụ thứ 2: Khoảng 20 giờ ngày 12/9/2023, tại khu phố P, phường H, P2 và M3 thấy Phạm Nguyễn Khánh N3, sinh ngày 13/4/2018 ở trong nhà sử dụng điện thoại hiệu Samsung A11 có gắn thẻ sim. P2 dừng xe ngoài đường, cảnh giới, M3 vào nhà giật điện thoại của N3 rồi ra xe nhanh chóng tẩu thoát. Sau đó, P2 đem điện thoại đến tiệm Đ4 bán được 300.000 đồng, P2 lấy 150.000 đồng, đưa M3 150.000 đồng tiêu xài cá nhân hết.

Vụ thứ 3: Khoảng 19 giờ ngày 13/9/2023, tại khu phố Đ, phường H, P2 và M3 thấy Nguyễn Thị Đ đang đi bộ, tay phải đeo 01 chiếc lắc bằng vàng Ý. P2 điều khiển xe áp sát, M3 giật chiếc lắc của Đ nhưng không được, P2 và M3 nhanh chóng tẩu thoát.

Tại kết luận định giá tài sản số 05/KL-HĐĐGTS ngày 19/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản thị xã ĐH kết luận:

- 01 điện thoại di động hiệu Realme C11 và 01 sim trị giá 1.225.000 đồng.
- 01 điện thoại di động hiệu S3 A50 và 02 sim trị giá 1.950.000 đồng.
- 01 điện thoại di động hiệu S3 A03 và 01 sim trị giá 1.525.000 đồng.
- 01 điện thoại di động hiệu S3 9 và 01 sim trị giá 2.525.000 đồng.
- 01 điện thoại di động hiệu Realme 3 và 01 sim trị giá 1.525.000 đồng.
- 01 điện thoại di động hiệu Vsmart Active 3 và 01 sim trị giá 1.525.000 đồng.
- 01 điện thoại di động hiệu Oppo A1K và 01 sim trị giá 1.525.000 đồng.
- 01 điện thoại di động hiệu S3 A11 và 01 sim trị giá 1.525.000 đồng.
- 01 chiếc lắc loại vàng ý trọng lượng 05 chỉ trị giá 16.500.000 đồng.

Vật chứng vụ án tạm giữ: 01 xe mô tô biển số 78C1-314.89, số máy 5C63227263, số khung RLCS5C6309Y227255.

Về dân sự: Các bị hại Bùi Chánh Diệu V, Nguyễn Thị Đ, Võ Nguyễn Chí N1, Võ Minh Q1, Phạm Nguyễn Khánh N3 và người đại diện hợp pháp của các bị hại không yêu cầu bồi thường. Các bị hại Phạm Thị N2, Phạm Tuấn K, Phạm Lê Hoài V1, Trương Thị Trà M2 và người đại diện hợp pháp của các bị hại đã được bồi thường, không yêu cầu bồi thường thêm.

Tại Bản cáo trạng số 36/CT-VKSDH ngày 21/6/2024, Viện kiểm sát nhân dân thị xã ĐH đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn N, Nguyễn Phi M1 phạm tội Cướp giật tài

sản, quy định tại điểm d, g khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự. Bị can Dương Bình P phạm tội Cướp giật tài sản, quy định tại điểm d, g khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự và tội Cướp tài sản, quy định tại điểm e khoản 2 Điều 168 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên giữ quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung Cáo trạng và đề nghị áp dụng điểm d, g khoản 2 Điều 171; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Văn N, Nguyễn Phi M1. Áp dụng điểm d, g khoản 2 Điều 171; điểm e khoản 2 Điều 168; điểm g, o khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Dương Bình P3 Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt:

- Bị cáo Nguyễn Văn N mức hình phạt từ 06 năm đến 07 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam.

- Nguyễn Phi M1 mức hình phạt từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Dương Bình P mức hình phạt từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm tù đối với tội Cướp tài sản và từ 06 năm đến 07 năm tù đối với tội Cướp giật tài sản. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho hai tội từ 11 năm đến 13 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo; Buộc các bị cáo P2, N5, M3 giao nộp lại tiền thu lợi bất chính do phạm tội mà có.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại Bùi Chánh Diệu V, Nguyễn Thị Đ, Võ Nguyễn Chí N1, Võ Minh Q1, Phạm Nguyễn Khánh N3 và người đại diện hợp pháp của các bị hại không yêu cầu bồi thường. Các bị hại Phạm Thị N2, Phạm Tuấn K, Phạm Lê Hoài V1, Trương Thị Trà M2 và người đại diện hợp pháp của các bị hại đã được bồi thường, không yêu cầu bồi thường thêm nên đề nghị không xem xét.

Về vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự trả cho chủ sở hữu bà Lê Thị Q 01 xe mô tô biển số 78C1-314.89, số máy 5C63227263, số khung RLCS5C6309Y227255.

Về án phí: Các bị cáo P2, N5, M3 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo thừa nhận đã hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố. Về nguyên nhân dẫn tới sự việc phạm tội, các bị cáo khai do thiếu tiền tiêu xài nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác bán lấy tiền. Tại phần nói lời sau cùng các bị cáo tỏ thái độ ăn năn, hối cải và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Luật sư T5 bào chữa cho các bị cáo P2, M3 trình bày: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xử phạt bị cáo P2 từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm tù về tội cướp tài sản là chưa có cơ sở pháp lý buộc tội vì bị cáo đã thực hiện nhiều vụ cướp giật trước đó đều có cách thức giống nhau, việc bị cáo dùng tay đẩy nhẹ cháu Ý là hành động của những đứa trẻ mới lớn, bị cáo không nghĩ đó là dùng vũ lực, cháu Ý bị đánh nhưng không bị ngã, không gây thương tích nên không có yếu tố tác động để lấy tài sản mà bị cáo đánh là để nhẹ nhàng lấy được điện thoại của bị hại, Ý không lâm vào tình trạng bị tê liệt ý chí để bị cáo P2 cướp tài sản, vì các bị cáo cũng là những đứa trẻ mới lớn nên cũng nhắm vào các đối tượng tương quan lực lượng để cướp giật; ngoài các tình tiết giảm nhẹ hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị thì đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ người phạm tội tự thú theo quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật

hình sự vì bị cáo P2 đã đi trình diện còn việc lập biên bản hay ghi chép nội dung gì là do C1; đối với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự xúi dục người chưa thành niên phạm tội quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự theo quy định tại khoản 3 Điều 416 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: Khi xem xét trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên thì cần đánh giá có hay không người trên 18 tuổi xúi giục và theo nguyên tắc xử lý người chưa thành niên phạm tội tại Điều 91 Bộ luật hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội” quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Các bị hại và người đại diện hợp pháp của các bị hại đều vắng mặt tại phiên tòa, các lời khai tại cơ quan điều tra các bị hại và người đại diện hợp pháp của các bị hại Ý, K, V1, M4, N3 đều trình bày đã nhận bồi thường nên không yêu cầu bồi thường và bồi thường thêm; các bị hại và người đại diện hợp pháp của các bị hại N1, Q2, V đều trình bày giá trị thiệt hại nhỏ nên không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường về hình sự xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Q trình bày: Xe mô tô biển số 78C1-314.89 vợ chồng bà mua để làm phương tiện đi lại, do vợ chồng đi làm nên con tự ý lấy xe đi, không biết P2 dùng xe mô tô của gia đình đi cướp giật tài sản, xin được nhận lại xe mô tô biển số 78C1-314.89 để có phương tiện đi lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T2 trình bày: Sau khi phạm tội N5 xin tiền bà T2 để bồi thường cho các bị hại và bà tự nguyện đưa tiền cho N5 bồi thường, không có yêu cầu N5 trả lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị G trình bày: M3 có nhờ và bà tự nguyện bồi thường thay cho M3, không có yêu cầu M3 trả lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã Đ, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thị xã ĐH, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo không có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 13/11/2024, Tòa án nhân dân thị xã Đông Hoà nhận được bản trình bày của bị hại Phạm Thị N2 đề ngày 07/11/2024 có chữ ký của bị hại Ý và chữ ký của người đại diện hợp pháp của bị hại Ý gửi các cơ quan tiến hành tố tụng có nội dung thể hiện bị cáo Dương Bình P không dùng tay đánh bị hại Ý khi lấy điện thoại; Cơ quan điều tra đã tiến hành làm việc đối với những người liên quan cũng như tại phiên tòa bị cáo Dương Bình P xác nhận và ông Dương Tân P1, bà Lê Thị Q là cha mẹ ruột của bị cáo P2 thừa nhận việc bị hại Ý có đơn gửi các cơ quan chức năng thay đổi lời khai là do sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo P2 tại phiên tòa ngày 30/9/2024 ông P4, bà Q3 thấy mức án quá nặng, vì thương con nên ông P4, bà Q3 đã đến nhà năn nỉ, thuyết phục Ý thay đổi lời khai từ P2 dùng tay đánh vào mặt thành khi P2 lấy điện thoại của Ý thì không có dùng

tay đánh vào mặt Ý nhằm mục đích giảm nhẹ tội cho bị cáo P2. Do đó, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên Cáo trạng truy tố số 36/CT-VKSĐH ngày 21/6/2024 là phù hợp, có căn cứ.

[3] Về nội dung và khung hình phạt:

[3.1] Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo Dương Bình P, Nguyễn Văn N, Nguyễn Phi M1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, biên bản xác định hiện trường, bản kết luận định giá tài sản và các tài liệu chứng khác có tại hồ sơ vụ án về thời gian, địa điểm, công cụ, phương tiện, phương thức, thủ đoạn các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội và tài sản chiếm đoạt.

[3.2] Các bị cáo Dương Bình P, Nguyễn Văn N, Nguyễn Phi M1 sử dụng xe mô tô biển số 78C1-314.89 làm phương tiện thực hiện hành vi cướp giật tài sản là phạm tội cướp giật tài sản thuộc tình tiết định khung tăng nặng “*dùng thủ đoạn nguy hiểm*” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự; cướp giật tài sản của Võ Nguyễn Chí N1, sinh ngày 23/4/2008; Võ Minh Q1 sinh ngày 20/7/2018; Phạm Tuấn K, sinh ngày 30/01/2012; Phạm Lê Hoài V1, sinh ngày 23/6/2009; Trương Thị Trà M2, sinh ngày 15/6/2014; Phạm Nguyễn Khánh N3, sinh ngày 13/4/2018 là những người dưới 16 tuổi nên đã phạm tội cướp giật tài sản thuộc tình tiết định khung tăng nặng “*phạm tội đối với người dưới 16 tuổi*” quy định tại điểm g khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự. Ngoài ra Dương Bình P còn có hành vi dùng vũ lực chiếm đoạt tài sản của Phạm Thị N2, sinh ngày 01/11/2014 dưới 16 tuổi nên đã phạm tội cướp tài sản thuộc tình tiết định khung tăng nặng “*phạm tội đối với người dưới 16 tuổi*” quy định tại điểm e khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự.

[3.3] Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi phạm tội của mình nhưng vẫn thực với lỗi cố ý. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Nguyên nhân phạm tội là do các bị cáo không có nghề nghiệp, việc làm ổn định nhưng muốn có tiền tiêu xài nhằm thỏa mãn nhu cầu cá nhân nên đã lợi dụng sơ hở của bị hại trong việc quản lý tài sản thực hiện hành vi phạm tội.

[4] Đây là vụ án có đồng phạm, xét vai trò, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo trong vụ án nhận thấy:

[4.1] Bị cáo Dương Bình P là người khởi xướng, rủ rê bị cáo N5 và bị cáo M3 thực hiện hành vi cướp giật tài sản, trong đó M3 là người dưới 18 tuổi. Chuẩn bị phương tiện là xe mô tô biển số 78C1-314.89 để đi cướp giật tài sản. Bị cáo thực hiện 07 vụ cướp giật tài sản chiếm đoạt tài sản trị giá 28.300.000 đồng và 01 vụ cướp tài sản chiếm đoạt tài sản trị giá 1.525.000 đồng. Tổng giá trị tài sản Dương Bình P cướp và cướp giật là 29.825.000 đồng. Bị cáo phạm tội với vai trò là chủ mưu và là người thực hành, 07 lần thực hiện hành vi cướp giật tài sản nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “*phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo P2 là nguy hiểm hơn so với hành vi của bị cáo N5, M3 nên bị cáo P2 phải chịu mức hình phạt cao nhất. Bị cáo P2 có 01 tiền sự: Ngày 03/02/2023, bị Công an phường H, thị xã Đ xử phạt hành chính số tiền 750.000 đồng về hành vi đánh bạc. Do đó, căn cứ vào tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội và hậu quả xảy ra cũng như nhân thân của bị cáo, xử phạt bị

cáo một mức án nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra mới đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội. Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 16 tuổi 10 tháng 19 ngày (chưa đủ 18 tuổi) nên áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự về xử lý hình sự đối với người dưới 18 tuổi, xử phạt bị cáo mức án không quá 3/4 mà điều luật quy định để giáo dục bị cáo.

[4.2] Bị cáo Nguyễn Văn N được bị cáo P2 rủ rê thực hiện hành vi phạm tội và đồng ý tham gia. Bị cáo thực hiện 05 vụ cướp giật tài sản tổng giá trị tài sản cướp giật là 10.275.000 đồng, nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là *“phạm tội 02 lần trở lên”* theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo phạm tội với vai trò là người thực hành, thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo là người đã thành niên, lẽ ra khi được bị cáo P2 rủ rê đi cướp giật tài sản bị cáo phải khuyên can bị cáo P2 từ bỏ ý định thực hiện hành vi phạm tội nhưng bị cáo đồng ý tham gia với vai trò tích cực. Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo tương tự như bị cáo P2, tuy nhiên số lần bị cáo thực hiện hành vi cướp giật ít hơn so với bị cáo P2 nên cần phải xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra.

[4.3] Bị cáo Nguyễn Phi M1 được bị cáo P2 rủ rê và đồng ý tham gia thực hiện 03 vụ cướp giật tài sản, tổng giá trị tài sản cướp giật là 19.550.000 đồng, nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là *“phạm tội 02 lần trở lên”* theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo phạm tội với vai trò là người thực hành, tuy nhiên thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo 15 tuổi 08 tháng 06 ngày nên áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự về xử lý hình sự đối với người dưới 18, xử phạt bị cáo mức án không quá 1/2 mà điều luật quy định để răn đe, giáo dục bị cáo.

[5] Sau khi phạm tội, các bị cáo nhận thức được hành vi của mình là sai trái, vi phạm pháp luật. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo P2 và bị cáo N5 mỗi bị cáo đã bồi thường cho các bị hại Phạm Thị N2 750.000 đồng, Phạm Tuấn K 1.500.000 đồng, Phạm Lê Hoài V1 1.000.000 đồng. Bị cáo P2 và bị cáo M3 mỗi bị cáo đã bồi thường cho bị hại Trương Thị Trà M2 1.100.000 đồng. Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo P2 và M3 chưa đủ 18 tuổi nên nhận thức pháp luật có phần còn hạn chế. Các bị cáo N5, M3 có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, N5 từng tham gia nghĩa vụ quân sự; các bị hại và người đại diện hợp pháp của các bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên Hội đồng xét xử áp dụng để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt đối với các bị cáo để các bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà yên tâm cải tạo, sớm trở thành người có ích cho xã hội.

[6] Đối với tình tiết năng nặng trách nhiệm hình sự *“Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội”* quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, xuất phát từ nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật hình sự quy định: *Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội*, đồng thời khoản 3 Điều 416 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định những vấn đề cần xác định khi tiến hành tố tụng đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi: *“Có hay không có người đủ 18 tuổi trở lên xúi giục”*. Mặc dù điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự quy định *“Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội”* nhưng chưa phân định rõ đối tượng xúi

giục, theo nguyên tắc có lợi cho bị cáo Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo P2 không áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội" quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

[7] Tại phiên toà Luật sư bào chữa cho bị cáo Dương Bình P đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “ Người phạm tội tự thú” quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo vì sau khi phạm tội hơn 02 tháng sau bị cáo và gia đình đã đến Công an phường H để trình báo sự việc nhưng các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ thể hiện bị cáo P2 đến trình báo sau khi các bị hại đã có đơn trình báo tại Công an phường H nên việc P2 đến trình báo hành vi phạm tội với Công an phường H không thuộc trường hợp tự thú. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận đề nghị của Luật sư áp dụng điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo P2.

[8] Nguyễn Văn N không bàn bạc với Dương Bình P sẽ dùng vũ lực khi thực hiện hành vi cướp giật tài sản của người khác. Việc P2 dùng tay đánh bị hại Phạm Thị N2 trước khi chiếm đoạt điện thoại vào ngày 29/8/2023 là do P2 tự ý thực hiện, nên N5 không đồng phạm với P2 về tội Cướp tài sản.

[9] Đối với Lê Thị Q không biết Dương Bình P sử dụng xe mô tô biển số 78C1-314.89 làm phương tiện thực hiện hành vi phạm tội nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Đ không xem xét trách nhiệm hình sự là có cơ sở.

[10] Dương Bình P, Nguyễn Văn N khai đã bán điện thoại cho Lê Minh L4 là quản lý cửa hàng điện thoại di động P và Lê Văn T4 là chủ cửa hàng điện thoại di động Thành Đ2 nhưng không nói tài sản do phạm tội mà có. Mặt khác, quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã xác minh, làm việc với L4 và T4 nhưng L4, T4 khai không xác định được có mua điện thoại do các bị cáo P2, N5 đem đến bán trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 9/2023 hay không, nên không đủ căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự đối với L4 và T4.

[11] Biện pháp tư pháp: Bị cáo P2 và bị cáo N5 cướp giật điện thoại di động Realme C11 của Võ Nguyễn Chí N1 trị giá 1.225.000 đồng; điện thoại di động Samsung Galaxy A50 của Võ Minh Q1 trị giá 1.950.000 đồng; điện thoại di động Samsung Note 9 của Bùi Chánh D Vũ trị giá 2.525.000 đồng, tổng cộng 5.697.000 đồng. Bị cáo P2 và bị cáo M3 cướp giật điện thoại di động Samsung A11 của Phạm Nguyễn Khánh N3 trị giá 1.525.000 đồng. Các bị hại N1, Q2, V, N3 và người đại diện hợp pháp của các bị hại N1, Q2, N3 không yêu cầu các bị cáo bồi thường, các tài sản sau khi chiếm đoạt được các bị cáo đã bán lấy tiền tiêu xài cá nhân hết, không thu hồi được điện thoại để trả lại cho các bị hại nên các bị cáo được hưởng lợi từ việc bán điện thoại do phạm tội mà có. Do đó, buộc các bị cáo phải giao nộp lại tiền thu lợi bất chính các điện thoại mà các bị cáo đã chiếm đoạt theo giá trị của Hội đồng định giá tài sản đã định để sung ngân sách nhà nước theo mức mỗi bị cáo phải giao nộp lại 1/2 giá trị tài sản đã chiếm đoạt. Cụ thể, bị cáo Dương Bình P phải nộp: $(1.225.000 \text{ đồng} + 1.950.000 \text{ đồng} + 2.525.000 \text{ đồng}) : 2 = 2.850.000 \text{ đồng}$ và $1.525.000 \text{ đồng} : 2 = 762.000 \text{ đồng}$, tổng cộng là 3.612.000 đồng; bị cáo Nguyễn Văn N phải nộp: $(1.225.000 \text{ đồng} + 1.950.000 \text{ đồng} + 2.525.000 \text{ đồng}) : 2 = 2.850.000 \text{ đồng}$; bị cáo Nguyễn Phi M1 phải nộp: $1.525.000 \text{ đồng} : 2 = 762.000 \text{ đồng}$.

[12] Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại Bùi Chánh Diệu V, Nguyễn Thị Đ, Võ Nguyễn Chí N1, Võ Minh Q1, Phạm Nguyễn Khánh N3 và người đại diện hợp pháp của các bị hại không yêu cầu bồi thường. Các bị hại Phạm Thị N2, Phạm Tuấn K,

Phạm Lê Hoài V1, Trương Thị Trà M2 và người đại diện hợp pháp của các bị hại đã được bồi thường, không yêu cầu bồi thường thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Về vật chứng vụ án: Xe mô tô biển số 78C1-314.89 do bà Lê Thị Q làm chủ sở hữu, bị cáo P2 lấy đi cướp giật tài sản bà Q3 không biết P2 sử dụng xe mô làm phương tiện thực hiện hành vi phạm tội nên trả lại cho chủ sở hữu bà Lê Thị Q4

[14] Về án phí: Các bị cáo Dương Bình P, Nguyễn Văn N và Nguyễn Phi M1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Dương Bình P phạm tội “ Cướp giật tài sản” và tội “ Cướp tài sản”.

Áp dụng điểm d, g khoản 2 Điều 171; điểm e khoản 2 Điều 168; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 90, 91, 98, 101, Điều 55, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Dương Bình P3

Xử phạt bị cáo Dương Bình P 05 (Năm) năm 03 (Ba) tháng tù về tội Cướp giật tài sản và 05 (Năm) năm 03 (Ba) tháng tù về tội Cướp tài sản. Tổng hợp hình phạt của cả 02 tội là 10 (Mười) năm 06 (S2) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 05/02/2024.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn N, Nguyễn Phi M1 phạm tội “ Cướp giật tài sản”.

Áp dụng điểm d, g khoản 2 Điều 171; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn N.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N 06 (S2) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 05/02/2024.

Áp dụng điểm d, g khoản 2 Điều 171; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 90, 91, 98, 101, Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Phi M1.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Phi M1 02 (Hai) năm 06 (S2) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Không xem xét.

Về biện pháp tư pháp: Buộc bị cáo Dương Bình P phải giao nộp 3.612.000 đồng (Ba triệu sáu trăm mười hai nghìn đồng), bị cáo Nguyễn Văn N phải giao nộp 2.850.000 đồng (Hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng), bị cáo Nguyễn Phi M1 phải giao nộp 762.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Về vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Trả cho chủ sở hữu bà Lê Thị Q xe mô tô biển số 78C1-314.89, số máy 5C63227263, số khung RLCS5C6309Y227255, màu sơn: Đỏ đen, nhãn hiệu Yamaha, số loại Sirius theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 21/6/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Đ và Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đông Hoà.

Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Các bị cáo Dương Bình P, Nguyễn Văn N và Nguyễn Phi M1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, Người đại diện hợp pháp của bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND thị xã ĐH;
- Chi cục THA DS thị xã. ĐH;
- Sở tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Cơ